

Số: 50/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 05/4/2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Thị Thu Hồng;**

Các Thẩm phán : **Ông Hoàng Chí Nguyên;**
Ông Ngô Tiến Phong.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Hằng** – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thành phố H: **Bà Nguyễn Bách Thiện Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2023 Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ L1 số 19/2023/TLPT- HN&GD ngày 14 tháng 02 năm 2023. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 649/2022/HN&GD-ST ngày 25/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2023/QĐPT-HN&GD ngày 08/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2023/QĐ-HPT ngày 20/3/2023 giữa các đương sự:

N đơn: Anh Đ.V.L1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn G, Xã L, Huyện Đ, Thành phố H. (Có mặt)

Bị đơn: Chị N.T.K.A, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn G, Xã L, Huyện Đ, Thành phố H. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đ.T.H, sinh năm 1969 (Có mặt)
2. Anh Đ.V.L2, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn G, Xã L, Huyện Đ, Thành phố H

3. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ.X.V, sinh năm 1969 (đã chết ngày 06/6/2021):

- Bà Đ.T.H, sinh năm 1969 (vợ ông Vượng)
- Anh Đ.V.L2, sinh năm 1990 (Con ông Vượng)
- Anh Đ.V.L1, sinh năm 1992 (Con ông Vượng)

Đều cư trú: Thôn G, Xã L, Huyện Đ, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

N đơn anh Đ.V.L1 trình bày: Anh và chị K.A kết hôn ngày 25/12/2019 có đăng ký kết hôn tại UBND Xã L, Huyện Đ, Thành phố H. Sau khi cưới vợ chồng anh về chung sống với gia đình tại thôn G, xã L, huyện Đ, Thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. N nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng anh đã ly thân tháng 10/2021. Nay anh xác định tình cảm không còn, anh xin ly hôn chị K.A. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Đ.T.T, sinh ngày 17/10/2020. Ly hôn anh có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung. Nếu anh được nuôi con anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị K.A nuôi con thì anh không nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung với chị K.A là 5.000.000đ/tháng. Hiện nay anh đang làm kinh doanh tự do thu nhập bình quân 5.000.000-6.000.000đồng/tháng.

- Về tài sản chung, công sức:

Về công sức xây dựng ngôi nhà trên đất của bố mẹ anh: Toàn bộ tài sản là ngôi nhà 3.5 tầng trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10 tại thôn G, xã L, huyện Đ, Thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/9/2004 đứng tên hộ gia đình ông Đ.X.V là của bố mẹ anh là ông Đ.X.V và bà Đ.T.H xây dựng. Vợ chồng anh không có công sức gì. Khi làm thì bố mẹ anh có khoán cho anh N.V.N làm cai xây dựng ở thôn Đ, xã L, huyện Đ, Thành phố H đứng ra xây dựng. Bố mẹ anh khoán toàn bộ việc xây dựng cho anh N. Nên gia đình không phải mua vật liệu xây dựng khi thiếu. Khi vợ chồng ly thân thì chị K.A đã tự chia tài sản tiền bạc và chị K.A đã vận chuyển đi hết. Anh xác định ngôi nhà 3,5 tầng là do bố mẹ anh xây dựng vợ chồng anh không có công sức gì. Nên anh không đồng ý quan điểm của chị K.A về việc chia tài sản này. Bố anh là ông Đ.X.V đã chết năm 2021. Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề thừa kế của ông V.

Về 01 xe ô tô nhãn hiệu Chervolet crusie sản xuất năm 2017 BKS: 30H-030.43 mua năm 2021: Nguồn gốc chiếc xe này là do anh bán chiếc Chervolet crusie sản xuất năm 2011 được 215.000.000đ và được bố mẹ anh cho thêm tiền để mua chiếc xe hiện tại. Vợ chồng không có đóng góp gì vào để mua chiếc xe này. Nên anh không nhất trí với quan điểm của chị K.A về việc chia tài sản này.

Ngoài ra vợ chồng còn có 02 chiếc xe máy SH mua năm 2019 trị giá 100.000.000đ/1 chiếc. Hiện nay chị K.A đã sử dụng 1 chiếc, còn anh sử dụng một chiếc. Nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị K.A trình bày:

- Về tình cảm: Chị nhất trí với anh L1 trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn giữa chị và anh L1. Chị xác định vợ chồng chị ly thân từ tháng 3/2022. Nay quan điểm của chị xác định tình cảm không còn, chị đồng ý ly hôn anh L1.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đ.T.T, sinh ngày 17/10/2020. Hiện nay cháu T đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng ở nhà ông bà ngoại. Ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con chung và chị yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con với chị là 5.000.000đ/tháng. Hiện nay chị đang làm kinh doanh online thu nhập bình quân 10.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung: Khi chị về sinh sống cùng gia đình anh L1 thì vợ chồng chị có đóng góp cùng gia đình chồng làm 01 ngôi nhà 3,5 tầng trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10 tại thôn G, xã L, huyện Đ, Thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/9/2004 đứng tên hộ gia đình ông Đ.X.V. Ngôi nhà được xây dựng vào năm 2020, nhà xây trên đất của bố mẹ anh L1 là ông Đ.X.V và bà Đ.T.H. Cụ thể chị có công sức là chị góp 200.000.000đ chị đưa cho anh L1 để cùng gia đình làm nhà. Và thời gian sau mẹ chị là bà L.T.S cho chị thêm 2 lần tiền nữa, cụ thể: một lần là 300.000.000đ nhưng anh L1 không biết và chị dùng số tiền này để chi tiêu gia đình và cho vốn làm ăn và một lần vào cuối năm 2021, mẹ đẻ chị là bà S lại cho thêm chị 200.000.000đ để lấy vốn làm ăn và chi tiêu trong nhà nhưng anh L1 không biết. Vì vậy chị xác định là chị có công sức xây dựng lên ngôi nhà 3,5 tầng. Nay quan điểm của chị đề nghị chia đôi mỗi người một nửa, chị xin hưởng bằng tiền.

Vợ chồng có 01 xe ô tô nhãn hiệu Chervolet crusie sản xuất năm 2017, mua năm 2021 BKS: 30H-030.43 đứng tên anh Đ.V.L1. Lúc mua trị giá 400.000.000đ. Hiện chiếc xe này anh L1 đang quản lý và đang sử dụng. Theo Hội đồng định giá có giá là 300.000.000đồng. Nay quan điểm của chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là những tài sản trên chị xin hưởng bằng tiền.

Ngoài ra vợ chồng còn có 02 chiếc xe máy SH mua năm 2019 trị giá 100.000.000đ/1 chiếc. Hiện nay mỗi người sử dụng một chiếc, nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đ.T.H (mẹ đẻ anh L1) trình bày: Về phần công sức như chị K.A trình bày là không đúng. Ngôi nhà 3.5 tầng trên đất của vợ chồng bà và tất cả các đồ dùng là của vợ chồng bà làm. Vợ chồng chị K.A, anh L1 không có công sức gì. Vì khi chị K.A và anh L1 kết hôn về ở cùng vợ chồng bà tại thôn G, xã L, huyện Đ, Thành phố H thì lúc đó đúng thời kỳ dịch bệnh COVID nên chị K.A không đi làm gì và chị K.A lại mang thai luôn. Khi vợ chồng bà xây nhà thì chị K.A không đưa tiền cho vợ chồng bà để xây mà do vợ chồng bà đứng ra xây dựng toàn bộ. Do đó, bà không đồng ý thanh toán tiền công sức như chị K.A trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Luân (anh trai anh L1) trình bày: Nhất trí như quan điểm của bà H. Anh không trình bày bổ sung gì thêm.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 649/HNGĐ-ST ngày 25/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã Quyết định: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đ.V.L1 và chị N.T.K.A. Về con chung: Giao chị K.A nuôi dưỡng 01 con chung tên là Đ.T.T, sinh ngày 17/10/2020. Buộc anh L1 phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị K.A là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2022 cho đến khi cháu T thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Anh L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công sức:

- Về công sức: Buộc bà Đ.T.H phải thanh toán số tiền 50.000.000đ cho chị N.T.K.A.

- Xác định anh L1, chị K.A có tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43 đăng ký mang tên anh Đ.V.L1 trị giá 300.000.000đ. Giao cho anh L1 sở hữu chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43. Buộc anh L1 phải thanh toán cho chị K.A số tiền 60.000.000đ

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thanh toán xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 29/09/2022 N đơn anh Đ.V.L1 và bà Đ.T.H (mẹ đẻ anh L1) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại phần chia tài sản chung và công sức đóng góp.

Tại phiên tòa phúc thẩm N đơn không rút yêu cầu khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo, giữ N yêu cầu kháng cáo với L1 do: Anh L1 không đồng ý chia 20% giá trị chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43 đăng ký mang tên anh Đ.V.L1 hiện anh đang sử dụng vì đó không phải là tài sản chung vợ chồng mà là tiền anh bán xe anh có trước khi kết hôn, tiền bù thêm để mua xe là của bố mẹ anh cho chứ chị L1 không đóng góp được đồng nào cho anh mua xe. Anh cũng không đồng ý về quyết định buộc bà H trích công sức đóng góp cho chị K.A 50.000.000 đồng. Bà H giữ N yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm buộc bà phải thanh toán cho chị K.A 50.000.000 đồng tiền công sức đóng góp vì cho rằng thời gian bà làm nhà bà xây khoán nên chị K.A không có công sức gì trong việc tạo lập xây dựng nhà cửa cũng như tôn tạo nên tài sản cho gia đình bà.

Bị đơn chị K.A đã được triệu tập hợp lệ lần 2 đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có L1 do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự là N đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và bị đơn nộp trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vắng mặt không có L1 do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ hai đến phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét về yêu cầu kháng cáo của N đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

2.1. Hội đồng xét xử xét yêu cầu kháng cáo của bà H về việc chia công sức đóng góp xây nhà cho chị K.A: Anh L1 và chị K.A kết hôn ngày 25/12/2019. Sau khi kết hôn chị K.A về chung sống với gia đình anh L1. Các bên đều thừa nhận ngôi nhà 3.5 tầng xây dựng trên đất của ông Vượng, bà H được xây dựng năm 2020 là sau khi anh L1, chị K.A kết hôn. Thời gian xây dựng nhà chị K.A vẫn ở cùng gia đình chồng và anh L1. Chị K.A thừa nhận chị không có nghề nghiệp thu nhập ổn định mà chỉ kinh doanh tự do ở nhà, khi anh chị kết hôn thì chị K.A mang bầu không đi làm ở đâu. Tài liệu trong hồ sơ cũng như lời khai của các bên thể hiện việc xây dựng ngôi nhà 3,5 tầng do vợ chồng ông Vượng, bà H đứng ra xây dựng. Chị K.A không trực tiếp liên hệ để xây dựng ngôi nhà. Do đó, không có căn cứ xác định ngôi nhà 3.5 tầng này là tài sản chung của anh L1, chị K.A. Tuy nhiên, khi làm nhà chị K.A ở đó cùng gia đình nhà chồng, chị cũng chăm lo sinh hoạt cho gia đình nên xác định chị K.A có một phần công sức trong việc xây dựng ngôi nhà. Do đó, cấp sơ thẩm trích công sức bằng một phần giá trị ngôi nhà cho chị K.A tương ứng với số tiền là 50.000.000đ cho chị K.A là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

2.2. Xét yêu cầu kháng cáo đối với việc chia tài sản chung là 01 xe ô tô nhãn hiệu Chervolet crusie sản xuất năm 2017 do anh L1 mua năm 2021 BKS: 30H-030.43. Hiện chiếc xe này anh L1 đang quản L1 và đang sử dụng.

Anh L1 cho rằng nguồn gốc chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43 là do anh bán chiếc Chervolet crusie sản xuất năm 2011 được 215.000.000đ để mua chiếc xe hiện tại. Sau đó bố mẹ anh cho thêm tiền để mua chiếc xe hiện tại. Vợ chồng không có

đóng góp gì vào để mua chiếc xe này. Nên anh không nhất trí với quan điểm của chị K.A về việc chia tài sản này. Theo Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm kết luận giá chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43 là 300.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chiếc xe ô tô BKS 30H-030.43 được mua năm 2021 đứng tên đăng ký là anh Đ.V.L1 là mua trong thời kỳ hôn nhân giữa anh L1 và chị K.A. Đây là tài sản anh L1 có được trong thời kỳ hôn nhân và được sử dụng chung cho vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định chiếc xe này là tài sản chung của vợ chồng anh L1, chị K.A là có căn cứ. Xét về nguồn gốc tạo lập chiếc xe là do anh L1 đã bán chiếc xe ô tô cũ của anh L1 có từ trước khi kết hôn với chị K.A để lấy tiền mua chiếc xe này. Vì vậy, công sức của anh L1 nhiều hơn chị K.A nên chia anh L1 phần nhiều hơn chị K.A với tỷ lệ là anh L1 được hưởng 80% giá trị chiếc xe, chị K.A được hưởng 20% giá trị chiếc xe là phù hợp. Hiện anh L1 đang trực tiếp quản lý chiếc xe. Do đó, giao cho anh L1 sở hữu chiếc xe ô tô và buộc anh L1 phải thanh toán cho chị K.A số tiền tương ứng với giá trị chiếc xe chị K.A được hưởng là 60.000.000đ là hợp lý và có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đ.V.L1 và bà Đ.T.H.

Những nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị được giữ N và có hiệu lực thi hành.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ N quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Án phí: Do yêu cầu kháng cáo của N đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên cả hai phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015

Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 649/2022/HNGĐ-ST ngày 25/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, cụ thể như sau:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đ.V.L1 và chị N.T.K.A.

2. Về con chung: Xác định anh Đ.V.L1 và chị N.T.K.A có một con chung là cháu Đ.T.T, sinh ngày 17/10/2020. Giao cho chị K.A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu Đ.T.T. Buộc anh L1 phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị K.A là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2022 cho đến khi cháu T thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Anh L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức:

3.1. Về công sức: Buộc bà Đ.T.H phải thanh toán số tiền 50.000.000 VNĐ (năm mươi triệu đồng) cho chị N.T.K.A.

3.2. Xác định anh L1, chị K.A có tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43 đăng ký mang tên anh Đ.V.L1 trị giá 300.000.000đ. Giao cho anh L1 sở hữu chiếc xe ô tô BKS: 30H-030.43. Buộc anh L1 phải thanh toán cho chị K.A số tiền 60.000.000VNĐ (sáu mươi triệu đồng)

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải trả lãi chậm trả đối với số tiền phải thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Anh L1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí phúc thẩm; 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 12.000.000đ đồng án phí dân sự về chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí anh L1 phải chịu là 12.900.000 đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí anh L1 đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/004627 ngày 15/3/2022 và 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0047011 ngày 03/10/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Huyện Đ. Anh L1 còn phải nộp số tiền 12.300.000VNĐ (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) để sung ngân sách nhà nước.

- Chị K.A phải chịu 5.500.000đ tiền án phí chia tài sản để sung ngân sách Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 40.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0046509 ngày 19/5/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả chị K.A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.500.000VNĐ (ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng).

- Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm và 2.500.000 đồng án phí dân sự. Xác nhận bà H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0047012 ngày 03/10/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, được đối trừ với

tiền án phí phải nộp. Bà H còn phải nộp 2.500.000 VNĐ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sung quỹ nhà nước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 04 năm 2023.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Đ, Thành phố H;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố H;
- UBND xã L, huyện Đ, Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng